

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp thuốc theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp thuốc năm 2024;
2. Phạm vi cung cấp: chi tiết theo phụ lục đính kèm.
3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
5. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TPHCM
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 12 tháng.
7. Yêu cầu về giá chào: giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của bên mời thầu.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: trước 16 giờ, ngày 27/05/2024
9. Quy định về tiếp nhận thông tin và hồ sơ chào giá: Quý đơn vị thực hiện gửi hồ sơ chào giá online tại website của Bệnh viện và gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Khoa Dược, Lầu 5, Khu B, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TPHCM

Người liên hệ: DS. Trần Thị Hoàng Xuân

Số điện thoại: (028) 3952.5955

10. Yêu cầu khác:

Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:

- + Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu) (Không cần gửi bảng báo giá đối với trường hợp mặt hàng đã trúng thầu tại các cơ sở y tế);
- + Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của nhà thầu;
- + Thông báo trúng thầu hoặc hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực đối với các mặt hàng đã trúng thầu tại các cơ sở y tế (nếu có);
- + Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (giấy phép lưu hành sản phẩm/giấy phép nhập khẩu và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị Quản lý Đấu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT, KD (B21-069-tthxuan) (03).



BM: CVĐT.01(1)



PGS TS DS. Đặng Nguyễn Đoàn Trang

B14-477

PHỤ LỤC. DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI CHÀO GIÁ

(Đính kèm Công văn số 1702/BVĐHYD-KD ngày 17 tháng 5 năm 2024)

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	17 beta estradiol	1/2/3/4/5/BDG	0.06%/ x 80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	20
2	Acid amin	1/2/3/4/5/BDG	10% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.200
3	Acid amin	1/2/3/4/5/BDG	10% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.800
4	Alanin + Arginin + Acid aspartic + Cystein + Acid glutamic + Glycin + Histidin + isoleucin + Leucin + Lysin (dưới dạng monohydrat) + Methionin + Phenylalanin + Prolin + Serin + Taurin + Threonin + Tryptophan + Tyrosin + Valin	1/2/3/4/5/BDG	100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	10.600
5	Albumin	1/2/3/4/5/BDG	5% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.560
6	Alginat Natri + Bicarbonat Natri + Carbonat calci	1/2/3/4/5/BDG	500mg + 213mg + 325mg; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	12.000
7	Alginat Natri + Bicarbonat Natri + Carbonat calci	1/2/3/4/5/BDG	500mg + 267mg + 160mg; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	22.000
8	Aluminium phosphate 20% gel	1/2/3/4/5/BDG	12.38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	26.215
9	Amitriptylin HCl	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000
10	Anastrozol	1/2/3/4/5/BDG	1mg	Uống	Viên	Viên	3.400
11	Antithymocyte Globulin (ngựa)	1/2/3/4/5/BDG	250mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	12
12	Aspirin	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	2.000
13	Atropin sulfat	1/2/3/4/5/BDG	10mg/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	300
14	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp Aluminum hydroxyd - magnesium carbonat	1/2/3/5/BDG	2.5g + 0.5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/ Gói	18.100

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
15	Azathioprin	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	60.170
16	Azithromycin	1/3/4/5/BDG	250mg	Uống	Viên	Viên	2.500
17	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	1/2/3/5/BDG	2 tỷ bào tử	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	101.024
18	Betahistin dihydrochlorid	1/3/5/BDG	16mg	Uống	Viên	Viên	30.130
19	Betamethason	1/2/3/4/5/BDG	4mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	500
20	Betamethason Dipropionat + Clotrimazol + Gentamycin	1/2/3/4/5/BDG	6.4mg + 100mg + 10mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	75
21	Bevacizumab	2/3/4/BDG	400mg/16ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	760
22	Bisoprolol fumarat	2/3/4/5	5mg	Uống	Viên	Viên	42.600
23	Bortezomib	3/4/5/BDG	3.5mg	Tiêm/ tiêm truyền	Bột pha tiêm	Lọ	55
24	Botulinum toxin type A (từ Clostridium botulinum)	1/2/3/4/5/BDG	100U	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	30
25	Bromhexin HCl	1/2/3/4/5/BDG	4mg/5ml, 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	200
26	Budesonide	1/2/3/5/BDG	64mcg/ liều 120liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Chai/Lọ/Hộp	160
27	Calci + Phospho + Colecalciferol (Vit D3) + Vitamin K1	1/2/3/4/5/BDG	120mg + 55mg + 2mcg + 18mcg	Uống	Viên	Viên	10.000
28	Calci-3-methyl-2- oxovalerat +calci- 4-methyl-2- oxovalerat+ calci- 2-oxo-3- phenylpropionat + calci-3-methyl-2- oxobutytrat + calci- DL-2-hydroxy-4- (methylthio)butyrat + L-lysin acetat+ L-threonin + L- tryptophan+ L- histidin + L-tyrosin	1/2/3/4/5/BDG	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	462.000
29	Calcitriol	1/3/4/5/BDG	0.25mcg	Uống	Viên	Viên	80.000
30	Carboplatin	1/2/3/4/5/BDG	150mg/15ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	900
31	Carboplatin	1/3/4/5/BDG	450mg/45ml	Tiêm/ tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	440

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
				truyền	truyền		
32	Cefditoren	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	1.800
33	Cefpodoxim	1/3/4/5/BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	1.000
34	Cisplatin	1/3/4/5/BDG	50mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	300
35	Citicolin	2/3/4/5/BDG	1000mg/4ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	300
36	Citicolin	1/2/3/4/5/BDG	10g/100ml x 50ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	100
37	Clobetasol propionat	1/2/3/4/5/BDG	0.05% 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	362
38	Clobetason Butyrat	1/2/3/4/5/BDG	0.05% 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100
39	Dầu đậu nành tinh chế + glycerin + phospholipid từ trứng	1/2/3/4/5/BDG	(25g + 6.25g + 1.5g)/250 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	9.000
40	Dequalinium chloride + Tyrothricin + Beta- glycyrrhetic acid (enoxolone) + hydrocortisone acetate + Lidocain HCl	1/2/3/4/5/BDG	1mg + 4mg + 0.6mg + 0.6mg + 1mg/ml 10ml	Xịt họng	Thuốc xịt họng	Chai/ lọ	70
41	Dexchlorpheniramin maleat	1/2/3/4/5/BDG	2mg	Uống	Viên	Viên	1.300
42	Dexlansoprazol	1/2/3/4/5/BDG	60mg	Uống	Viên	Viên	300
43	Diclofenac diethylamin	1/2/3/4/5/BDG	1.16g/100g 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5.050
44	Dihydroergotamin mesylat	1/2/3/4/5/BDG	3mg	Uống	Viên	Viên	760
45	Diosmin + Hesperidin	1/2/3/4/5/BDG	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	27.000
46	Dopamin HCl	1/2/3/4/5/BDG	200mg/5ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	430
47	Empagliflozin + Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	140
48	Epirubicin HCl	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	100
49	Epirubicin HCl	1/3/5/BDG	50mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	200
50	Epoetin Alpha	1/2/3/4/5/BDG	4000U	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Hộp	2.700

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
51	Erythromycin	1/2/3/4/5/BDG	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	2.472
52	Everolimus	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	600
53	Everolimus	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	300
54	Felodipin	1/2/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	4.400
55	Filgrastim	1/2/3/5	30MU	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	140
56	Flunarizin	1/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	15.720
57	Fluorescein Na	1/2/3/4/5/BDG	1g/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	100
58	Fluorometholon	1/2/3/4/5/BDG	0.1% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	65
59	Folinic acid (Calcium Folinat)	1/2/3/4/5/BDG	100mg/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	400
60	Fosfomycin Calcium hydrate (potency)	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000
61	Gefitinib	1/2/3/5/BDG	250mg	Uống	Viên	Viên	1.300
62	Gentamycin	1/2/3/4/5/BDG	40mg/ml x 1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	3.900
63	Ginkgo biloba	1/2/3/4/5	40mg	Uống	Viên	Viên	2.200
64	Globulin miễn dịch người (IgG ≥ 95%)	1/2/3/4/BDG	50g/l, 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	800
65	Glucagon	1/2/3/4/5/BDG	1mg (đơn vị quốc tế, IU) dưới dạng hydrochloride	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Hộp	240
66	Glucose + acid amin có điện giải: L-Alanin + L- Arginin + Glycin + L-Histidin + L- Isoleucin + L- Leucin + L-Lysin acetat tương ứng với L-Lysin + L- Methionin + L- Phenylalanin + L- Prolin + L-Serin + Taurin + L- Threonin + L- tryptophan + L- Tyrosin + L-Valin + Calci clorid dihydrat tương ứng với Calci clorid + Natri	1/2/3/4/5/BDG	Túi 1000ml có 2 ngăn 500ml + 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.500

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
	glycerophosphat khan + Magnesi sulphat heptahydrtương ứng với Magnesi sulphat + Kali clorid + Natri acetat trihydrat tương ứng với Natri acetat						
67	Granisetron	1/2/3/4/5/BDG	1mg/ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	190
68	Haloperidol	1/2/3/4/5/BDG	2mg	Uống	Viên	Viên	1.800
69	Human albumin	1/2/3/4/5/BDG	20% 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5.020
70	Human albumin	1/2/3/4/5/BDG	20% 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	40.160
71	Human albumin	1/2/3/4/5/BDG	25% 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	10.010
72	Human albumin	1/2/3/4/5/BDG	25% 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	3.000
73	Human Albumin Macroaggregates (MAA)	1/2/3/4/5/BDG	2mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	12
74	Hydroclorothiazid	1/2/3/4/5/BDG	25mg	Uống	Viên	Viên	500
75	Hydroxyurea	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	9.000
76	Hyoscin butylbromid	1/2/3/4/5/BDG	20mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.300
77	Imatinib	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	1.200
78	Insulin Lispro Protamin 50% + Insulin Lispro 50% - Insulin analog Trộn, Hỗn Hợp	1/2/3/4/5/BDG	100U/1ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	5.200
79	Insulin Lispro Protamin 75% + Insulin Lispro 25% - Insulin analog Trộn, Hỗn Hợp	1/2/3/4/5/BDG	100U/ml 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	BÚT	15.200
80	Insulin người (rDNA) (Insulin isophane NPH (insulin tác dụng trung bình))	1/2/3/4/5/BDG	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	370
81	Iopromide	1/2/3/4/5/BDG	623,40mg/ml x 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	15.400

Handwritten signature

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
82	Iopromide	1/2/3/4/5/BDG	768,86mg/ml x 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.920
83	Irinotecan HCl	1/3/4/5/BDG	100mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.300
84	Irinotecan HCl	1/3/4/5	40mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	550
85	Kali chlorid	2/3/4/5/BDG	1g/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	30.000
86	Kali chlorid	1/2/3/4/5/BDG	14.9% 10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	7.000
87	Lysin HCl + calci + P + Vit B1 + Vit B6 + Vit B2 + Vit PP + Vit E	1/2/3/4/5/BDG	200mg + 86.7mg + 133.3mg + 2mg + 4mg + 2.3mg + 13.3mg + 10mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	1.000
88	Macrogol 4000	1/2/3/5/BDG	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	54.000
89	Macrogol 4000 + Na sulfat + Na bicarbonat + NaCl + KCl	1/2/3/5/BDG	64g + 5.7g + 1.68g + 1.46g + 0.75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	20.000
90	Magnesium aspartat tetrahydrat + Potassium aspartat hemihydrat	1/2/3/4/5/BDG	175mg + 166.3mg	Uống	Viên	Viên	84.000
91	Magnesium gluconat + calcium glycerophosphat	1/2/3/4/5/BDG	0.426g + 0.456g; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	92.300
92	Magnesium glutamate HBr + Acid gama amino butyric + Acid gama amino beta hydroxy butyric + Pyridoxin HCl	1/2/3/4/5/BDG	75mg + 75mg +37mg + 37mg	Uống	Viên	Viên	200
93	Meloxicam	1/2/3/4/5/BDG	15mg/1.5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	7.010
94	Metformin HCl	1/2/3/4/5	1000mg	Uống	Viên	Viên	47.500
95	Metformin HCl	1/2/4/5	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	54.000
96	Metformin HCl	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000
97	Methotrexat	1/2/3/4/5/BDG	2.5mg	Uống	Viên	Viên	11.000
98	Methotrexat	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
99	Miconazol nitrat	1/2/3/4/5/BDG	1200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	30
100	Monobasic Natri phosphat + Dibasic Natri phosphat	1/2/3/4/5/BDG	9.5g + 3.5g/59ml, 66ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/ lọ	20
101	Mycophenolate mofetil	1/3/4/5/BDG	250MG	Uống	Viên	Viên	109.000
102	NaCl + Na bicarbonat + KCl + dextrose khan	1/2/3/4/5/BDG	0.35g + 0.25g + 0.15g + 2g	Uống	Viên	Viên	8.300
103	Natri clorid	1/2/3/4/5/BDG	0.9% 50ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ lọ	200
104	Natri clorid + Glucose	1/2/3/4/5/BDG	0.9% + 5% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	500
105	Neomycin sulfat + Dexamethason Natri phosphat	1/2/3/4/5/BDG	25mg + 5.5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ	550
106	Neostigmin metilsulfat	1/2/3/5/BDG	0.5mg/ml x 1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	30.200
107	Netilmicin	1/2/3/4/5/BDG	100mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	200
108	Nifedipin	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	1.600
109	Nimodipin	2/3/4/5/BDG	10mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	350
110	NorAdrenalin	1/2/3/4/5/BDG	4mg/4ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	12.100
111	NorAdrenalin	1/2/3/5/BDG	1mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	52.000
112	Oxaliplatin	1/2/3/5/BDG	100mg/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	800
113	Oxaliplatin	1/2/3/5/BDG	50mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000
114	Paclitaxel	1/2/3/4/5	100mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	2.700
115	Paclitaxel	1/2/3/4/5/BDG	30mg/5ml	Truyền tĩnh mạch		Lọ	430
116	Paracetamol	1/2/3/5/BDG	1g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	176.000
117	Paracetamol + codein phosphat	2/3/4/5/BDG	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	Viên	1.800
118	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	1/2/3/4/5/BDG	215.2mg/ml 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	3.600
119	Phospholipid đậu nành	1/2/3/4/BDG	300mg	Uống	Viên	Viên	51.000
120	Pirennoxine	1/2/3/4/5/BDG	0.25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	150

Handwritten signature

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
121	Piroxicam (dưới dạng Piroxicam β - cyclodextrin)	1/2/3/4/5/BDG	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000
122	Pitavastatin calcium	1/2/3/4/5/BDG	2mg	Uống	Viên	Viên	300
123	Povidon Iod	4	10% 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	810
124	Pregabalin	3/4/5	150mg	Uống	Viên	Viên	11.500
125	Propranolol HCl	1/2/3/4/5/BDG	40mg	Uống	Viên	Viên	18.020
126	Prostaglandin E1 (Alprostadil)	1/2/3/4/5/BDG	500mcg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	28
127	Ranitidin	1/2/3/4/5/BDG	50mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	200
128	Recombinant Human Epidermal Growth Factor	1/2/3/4/5/BDG	0.075mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	90
129	Retinol (Vit A) + Vitamin D2 + Vit E + Vit B1 + Vit B2 + Vit B6 + Vit B5 + Vit PP + Vit C	1/2/3/4/5/BDG	1500IU + 150IU + 1mg + 1mg + 0.75mg + 1mg + 2mg + 5mg + 25mg/ml x 20ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	100
130	Rocuronium bromide	2/3/4/5/BDG	10mg/ml x 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	26.240
131	Rosuvastatin	1/2/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	48.200
132	Salbutamol	1/2/3/4/5/BDG	2.5mg/2.5ml	Hít	Dung dịch khí dung	Ống	5.070
133	Salbutamol	1/2/3/4/5/BDG	5mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống	100
134	Sevoflurane	1/2/3/4/5	250ml	Hít	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/ lọ	500
135	Sodium oxidronate (HMDP)	1/2/3/4/5/BDG	3mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	82
136	Spironolacton	1/3/5/BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	15.600
137	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	1/2/3/4/5/BDG	(400mg + 80mg)/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	3.500
138	Sultamicillin	1/2/3/4/5	375mg	Uống	Viên	Viên	2.200
139	Technetium 99m (Tc-99m)	1/2/3/4/5/BDG	200mCi - 432mCi/bình	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	mCi	8.000
140	Telmisartan + Amlodipin	1/2/3/4/5/BDG	80mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	300
141	Timolol	1/2/3/5/BDG	0.5% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ	60
142	Tolperison HCl	1/2/3/5/BDG	150mg	Uống	Viên	Viên	3.000

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
143	Topotecan	1/2/3/4/5/BDG	4mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	20
144	Trolamin	1/2/3/4/5/BDG	0.67g/100g x 93g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống, Tuýp	10
145	Urokinase	1/2/3/4/5/BDG	60,000IU	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	50
146	Valproat Na	1/2/3/4/5/BDG	200mg/ml x 40ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	100
147	Valsartan	3/4/5	160mg	Uống	Viên	Viên	20.000
148	Venlafaxin	1/2/3/4/5/BDG	37.5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000
149	Vildagliptin + Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	50mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	37.600
150	Vildagliptin + Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	67.000
151	Vildagliptin + Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	50.000
152	Vitamin B12	1/2/3/4/5/BDG	1mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	100
153	Vitamin C	1/2/3/4/5/BDG	500mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.750
154	Vitamin K1 (Phytomenadion)	1/3/4/5/BDG	10mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	6.800
155	Xanh methylen + tím gentian	1/2/3/4/5/BDG	400mg + 50mg/ 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ	1.300
156	Xylometazolin HCl	1/2/3/4/5/BDG	0.05% x 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ lọ/ ống	2.600
157	Xylometazolin HCl	1/2/3/4/5/BDG	0.1% x 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ lọ/ ống	3.120
158	Vắc xin phòng bệnh thương hàn (Polysaccharide của Salmonella Typhi)	1/2/3/4/5/BDG	25mcg polysaccharide của Salmonella typhim chủng Ty2	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp/lọ/bơm tiêm/ống	490
159	Vắc xin phòng uốn vấn, bạch hầu và ho gà	1/2/3/4/5/BDG	Giải độc tố bạch hầu >= 2IU; Giải độc tổ uốn ván >= 20IU; Giải độc tổ ho gà 8 mcg; Filamentous Haemagglutinin 8 mcg; Pertactin 2,5 mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp/lọ/bơm tiêm/ống	620



Handwritten signature

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
160	Vắc xin phòng Thủy đậu (cho trẻ từ 9 tháng tuổi trở lên)	1/2/3/4/5/BDG	≥ 1.350 PFU virus thủy đậu (varicella) sống, giảm độc lực	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp/lọ/bom tiêm/ống	290

